



PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 9/2023
(Kèm theo Văn bản số 242/CBG-SXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lục Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I XI MĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009		2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.400.000	2.300.000	2.198.800	2.300.000	2.000.000	2.040.000	2.100.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009													
3	Xi măng Insee PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009		2.350.000	2.200.000		2.300.000			2.208.000	2.018.519	1.800.000	2.000.000	2.160.000	
4	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009	2.260.000	2.290.000	2.200.000			2.400.000							
5	Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009	2.140.000		2.100.000					1.959.600	2.100.000		1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009									1.900.000				
8	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6260:2009				2.100.000		2.300.000							
II VẬT LIỆU CÁT																
Cát xây dựng																
1	Cát xây, to	m ³		580.000	600.000	450.000	500.000	500.000	500.000	500.000	520.000	490.000	380.000	360.000	400.000	
2	Cát đúc	m ³		580.000	600.000	450.000		500.000	450.000	500.000			380.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000			250.000							
4	Cát nghiền	m ³					500.000									
III GẠCH CÁC LOẠI																
Gạch Tuynen																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.450	1.800				1.500	1.950	1.780	1.880		1.500		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			1.800	2.000	2.000		1.500	1.950						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.500	1.800				1.260	1.450			1.250		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.200	1.500				1.018						
Gạch không nung																	
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500								1.560		
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525									
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	2.500			2.250	2.250									
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.500		1.850					1.545		1.705	1.450		
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450	2.230		
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550							9.185	7.900	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100								13.600	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm												15.902		
IV ĐÁ CÁC LOẠI																	
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	6.800	7.000	8.000	8.500	6.000	6.500	5.500	4.000	3.900	6.500	8.200	10.300		
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		310.000	300.000		330.000					
3	Đá mi sáng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm							390.000							
4	Đá hộc (Loka)	m ³		550.000		400.000			330.000			320.000					
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	600.000	600.000	450.000	450.000	450.000	500.000	470.000	480.000	450.000	360.000	500.000	580.000		
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000					350.000					
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		550.000	400.000	380.000		380.000	420.000	400.000	350.000	350.000	440.000	440.000		
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	570.000	550.000	400.000	380.000		380.000		400.000	360.000	330.000				
Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa																	
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000			
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000			

Huyện Lâm Hà báo giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm báo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đạ Tẻh báo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai

Thành phố Đà Lạt báo giá bán tại DNNT VLXD Thanh Trà (Địa chỉ: Số 122A, Hai Bà Trưng, P6, TP. Đà Lạt)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh		Cát Tiên
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0.4 x4cm												400.000	
V	THÉP XÂY DỰNG															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1 2008		19.200	16.800				20.500		17.900	15.500	17.800	19.200	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.200	16.800				20.500		17.900	15.500	17.800	19.200	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		142.000	118.000				115.000		122.000	105.000	124.500	126.500	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		200.000	168.000				178.000		173.000	153.000	169.800	174.600	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		265.000	228.000				235.000		236.500	209.000	218.400	234.100	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		350.000	298.000				310.000		308.000	273.000	306.700	301.800	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		425.000	377.000				400.000		390.000	345.000	389.300	383.200	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		530.000	465.000				600.000		482.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		625.000	565.000						622.440				
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1 2008	17.000	18.000	16.500	16.500	20.000	19.500							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.000	18.000	16.500	16.500	20.000	19.500							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	122.000	130.000	105.000	105.000	125.455	117.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	172.000	185.000	165.000	165.000	198.182	183.000							
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	236.000	250.000	222.000	220.000	263.636	251.000							
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	309.000	325.000	290.000	285.000	350.000	325.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	391.000	413.000	366.000	365.000	445.455	430.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	482.000	505.000	452.000	460.000		515.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		620.000	533.000			620.000							
	<i>Thép Đông Nam Á</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1 2008													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt														
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt														
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt														
	Thép Đông Á																
1	- Thép cuộn Ø 6 mm	kg										15.350					
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg										15.350					
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây										95.000					
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây										146.500					
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây										203.500					
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây										265.000					
7	- Thép cây Ø 18 mm	cây										341.500					
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen																
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (đáy 0,8mm)					60.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (đáy 0,9mm)					60.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (đáy 1mm)					70.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(đáy1,2mm)					78.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (đáy 1,0mm)					100.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (đáy 1,1mm)					115.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (đáy 1,0mm)					100.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (đáy 1,1mm)					105.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (đáy 1,1mm)					138.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (đáy 1,2mm)					145.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ	
				Dã Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (đáy 1,1mm)					165.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (đáy 1,2mm)					176.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (đáy 1,4mm)					207.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (đáy 1,1mm)					208.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (đáy 1,2mm)					222.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (đáy 1,4mm)					260.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (đáy 1,1mm)					160.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (đáy 1,2mm)					175.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (đáy 1,4mm)					205.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (đáy 1,2mm)					215.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (đáy 1,4mm)					240.000								247.688	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (đáy 1,2mm)					180.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (đáy 1,2mm)					280.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (đáy 1,4mm)					330.000								333.285	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (đáy 1,4mm)					280.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (đáy 1,2mm)					360.000		445.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (đáy 1,4mm)					425.000		530.000						418.881	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (đáy 1,8mm)													535.032	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (đáy 1,4mm)					420.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (đáy 1,4mm)					500.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (đáy 1,4mm)					636.000									
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
	Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít							152.647							
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít													70.097	
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg									50.981					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít													82.972	
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít							94.400							80.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			116.700											
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100							
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450							
	Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			113.900				70.500							
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			144.400				71.500							
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647												
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít													98.422	
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg								70.909						
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít													129.322	
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít													82.972	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400											
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600											
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít								80.100							
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít								72.000							
	Bột bả Mastic																
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.700	12.100	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	7.000	16.665	13.636		6.200	5.800			6.541	11.000		
VII	NHÓM NGÓI																
	Ngói nung (Tuynel)																
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.000			
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273					
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273					
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				23.000	28.000		
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000					
VIII	TÓN LỢP																
	Tôn mạ kèm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		105.000	110.000				105.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem							80.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem							95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem		105.000	110.000	125.000			105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem				132.000										
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem				142.000										
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300												
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		115.000	120.000				120.000			113.850	130.000			
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500								118.250				
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.3m)		79.000			85.000									
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.35m)														118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.4m)		82.000			105.000									129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.4m)		82.200			115.000									133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.45m)					128.000									149.600
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0.45mm)					155.000									
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0,5mm)					165.000									
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000											
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000											
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			115.000											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem									110.000					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200												
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	110.000				130.000	125.000	123.000					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000											
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000						
	Tôn lạnh	m ²	3.0 zem					80.000				79.000					
	Tôn lạnh	m ²	3.5 zem					90.000									
	Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	80.000											
	Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem														166.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh		Cát Tiên	
	Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem													180.400	
	Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			120.000					130.000						
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4.5 zem								145.000						
	Tôn tráng kẽm Đông Á	m ²	4.5 zem		91.200												
CẤP THOÁT NƯỚC																	
<i>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</i>																	
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000											
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000											
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000											
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.450.000											
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.420.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.350.000											
<i>Bồn Inox Tân Á - Đại Thành</i>																	
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.600.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.600.000											
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.600.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000											
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000											
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.500.000											
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.500.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.500.000											
X VẬT LIỆU GỖ																	
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII - VIII	m ³				6.500.000	5.800.000			6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện - trang trí nội thất nhóm 4	m ³				6.500.000	6.500.000	7.000.000			6.700.000	6.300.000		6.000.000			
	Gỗ xẻ làm cầu kiện - trang trí nội thất nhóm 3	m ³					9.000.000	7.000.000			9.500.000						